

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2017/DS-ST

Ngày 20/9/2017

V/v: Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Ba

2. Bà Phạm Thị Mộng Nguyệt

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2017/TLST- DS, ngày 17/7/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2017/QĐXXST-DS ngày 21/8/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1969. Địa chỉ: số 26/4, đường số 26, tổ 1, thôn H, Xã T, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Ông Vũ Văn N, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ 1, thôn H, Xã T, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hoàng Thị N. Sinh năm 1969. (Vợ ông Nguyễn Xuân T). Địa chỉ: số 26/4, đường số 26, tổ 1, thôn H, Xã T, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

2. Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1973 (Vợ ông Vũ Văn N). Địa chỉ: Tổ 1, thôn H, Xã T, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt ông T, bà N và bà S. Vắng mặt ông N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/7/2017, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày: Trước đây, ông và ông Vũ Văn N là bạn học của nhau từ khi còn ở quê Thái Bình. Sau này cả 02 cùng vào Xã T, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận sinh sống. Năm 2013, vợ chồng ông N xây nhà thiếu tiền nên có vay của vợ chồng ông những khoản tiền cụ thể như sau:

Ngày 15/3/2013 vợ chồng ông N vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 3,5%/tháng, tiền lãi trả 03 tháng 01 lần. Tuy nhiên hết thời hạn 03 tháng, vợ chồng ông N không trả tiền lãi. Hết thời hạn 06 tháng vợ chồng ông N cũng không trả tiền gốc. Mặc dù thế, nhưng vì là chỗ thân tình nên vào ngày 03/10/2013 khi ông N biết ông làm thủ tục vay vốn ở Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đức Linh thì ông N tiếp tục vay của ông thêm 20.000.000 đồng và tiền lãi thỏa thuận miệng tính theo lãi suất Ngân hàng tại thời điểm đó là 0.9%/tháng, thời hạn vay là 01 năm. Ngày 5/10/2013, vợ chồng ông N tiếp tục vay của vợ chồng ông 50.000.000 đồng và thỏa thuận miệng với lãi suất 3,5%/tháng và nói rằng mục đích là để thanh toán hết số nợ lãi phát sinh từ số tiền 50.000.000 đồng đã vay ngày 15/3/2013 và trả bớt một khoản tiền gốc. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền vay 50.000.000 đồng thì ông N không trả nợ như đã thỏa thuận trước đó.

Từ đó đến nay, Ông T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N trả tiền nhưng vợ chồng ông N chỉ hứa hẹn mà không chịu trả. Vì vậy, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông N, bà S phải liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, TAND huyện Đức Linh đã thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn là ông N không có ý kiến gì và đều vắng mặt không có lý do. Do đó, TAND huyện Đức Linh không thể tiến hành hòa giải được theo quy định.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 14/8/2017 có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị S trình bày: Việc vay tiền của vợ chồng ông T là do chồng bà là ông N thực hiện. Tuy bà không tham gia nhưng bà có biết và thừa nhận số tiền 120.000.000 đồng mà ông N đã vay. Bà S cho rằng, số tiền vay 50.0000.000 đồng vào ngày 15/3/2013 thì ông N đã trả được 06 tháng tiền lãi với số tiền 10.500.000 đồng. Nay do gia đình bà lâm vào cảnh khó khăn, ông N phải đi làm ăn xa nên không có khả năng trả nợ. Bà S đề nghị được trả tiền gốc là 120.000.000 đồng và xin vợ chồng ông T không tính lãi.

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị N thống nhất theo nội dung và yêu cầu khởi kiện của chồng bà là ông T, không bổ sung gì khác.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh phát biểu quan điểm như sau: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng. Về nội dung: Xét thấy do ông N vi phạm hợp đồng, tức không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay theo thỏa thuận nên ông T khởi kiện là có căn cứ. Quá trình thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do đó đề nghị hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu để giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự thì cần buộc vợ chồng ông N liên đới trả nợ gốc và nợ lãi cho vợ chồng ông T là có căn cứ và đúng pháp luật.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự. Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử. Các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên vụ án sẽ được giải quyết theo thủ tục chung. Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn là ông N dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai. Do đó, căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N là đúng pháp luật.

[4] Về áp dụng án lệ: Sau khi rà soát các án lệ đã được Chánh án TANDTC công bố thì thấy rằng: nội dung tranh chấp của vụ án này không có những tình tiết, sự kiện tương tự đã được nêu trong các án lệ nên Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ để giải quyết tranh chấp này mà căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

[5] Về nội dung: Xét thấy chứng cứ do nguyên đơn giao nộp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là 02 giấy vay tiền, trong đó có 03 nội dung thể hiện: Ông Vũ Văn N có vay của ông Nguyễn Xuân T 03 lần tiền, cụ thể: Ngày 15/3/2013 vay 50.000.000 đồng; ngày 03/10/2013 vay 20.000.000 đồng và ngày 05/10/2013 vay 50.000.000 đồng. Cả 03 lần vay trên, ông N đều ghi địa chỉ của mình tại thôn H Xã T và cả 03 lần vay tiền trên đều do ông N lập và ký tên. Quá trình tham gia tố tụng, Tòa án không thể thu thập được lời khai của ông N do ông N không chấp hành theo triệu tập của Tòa án để tham gia tố tụng. Tuy nhiên, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị S (vợ ông N) đã xác nhận chữ ký và chữ viết Vũ Văn N của 03 lần vay tiền trong 02 giấy nợ nêu trên chính là chữ viết và chữ ký của chồng bà là ông Vũ Văn N và thừa nhận ông N có vay của vợ chồng ông T 120.000.000 đồng và chưa trả được nợ gốc. Việc bà S cho rằng, ông N đã trả được số tiền lãi 10.500.000 đồng với mức lãi suất 3,5%/tháng trong vòng 06 tháng của khoản tiền vay 50.000.000 đồng ngày 15/3/2013 nhưng không có chứng cứ để chứng minh và không được ông T thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét nội dung này. Từ đó, xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông T về việc

buộc vợ chồng bà S, ông N trả số tiền vay 120.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật là hoàn toàn có căn cứ và đúng pháp luật. Xét thấy giao dịch vay tiền giữa ông T và ông N đều có thỏa thuận tiền lãi. Tuy có T hợp thỏa thuận mức lãi suất được ghi trong giấy vay và có trường hợp không thể hiện trong giấy vay nhưng qua lời khai của các đương sự thì có căn cứ xác định các lần vay giữa ông T và ông N đều có thỏa thuận về lãi suất vay, cụ thể lần vay ngày 15/3/2013 thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng; lần vay ngày 03/10/2013 thỏa thuận lãi suất 0,9%/tháng; lần vay ngày 05/10/2013 thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng. Từ đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ cần được chấp nhận. Tuy nhiên, cần phải điều chỉnh mức lãi suất cho phù hợp pháp luật. Xét thấy giao dịch vay tiền giữa ông N và ông T được xác lập khi Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành và không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết và điều chỉnh mức lãi suất là đúng pháp luật. Cách tính tiền lãi cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 15/3/2013. Tiền lãi như sau: từ ngày 15/3/2013 đến ngày 20/9/2017 thời gian là 04 năm, 06 tháng, 05 ngày. Do hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 3,5%/tháng là không phù hợp nên cần điều chỉnh mức lãi suất được pháp luật cho phép là 1,125%/tháng. Tiền lãi là 30.468.750 đồng;

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng ngày 03/10/2013. Tiền lãi như sau: từ ngày 03/10/2013 đến ngày 20/9/2017 thời gian là 03 năm, 11 tháng, 17 ngày. Do hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 09%/tháng là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận để tính lãi. Tiền lãi là 8.562.000 đồng;

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 05/10/2013. Tiền lãi như sau: từ ngày 05/10/2013 đến ngày 20/9/2017 thời gian là 03 năm, 11 tháng, 15 ngày. Do hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 3,5%/tháng là không phù hợp nên cần điều chỉnh mức lãi suất được pháp luật cho phép là 1,125%/tháng. Tiền lãi là 26.718.750 đồng.

Như vậy, tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 120.000.000 đồng tính đến ngày 20/9/2017 là 65.749.500 đồng.

Từ phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông N và bà S phải liên đới trả cho vợ chồng ông T số tiền 185.749.500 đồng, trong

đó tiền gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 20/9/2017 là 65.749.500 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Nếu ông N và bà S chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật và khi vợ chồng ông T có đơn yêu cầu thi hành án thì vợ chồng ông N bà S còn phải chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là đúng pháp luật.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc vợ chồng ông N bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, xét thấy bà S đã có đơn xin giảm án phí và đã được UBND Xã T xác nhận. Ngoài ra, xét thấy hộ gia đình bà S hiện có hoàn cảnh khó khăn, không có công việc và thu nhập ổn định, lại phải nuôi 02 con đang trong độ tuổi ăn học nên cần xét giảm 30% án phí cho ông N và bà S là phù hợp pháp luật. Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T.

1. Buộc ông Vũ Văn N và bà Đỗ Thị S phải trả cho ông Nguyễn Xuân T và bà Hoàng Thị N số tiền 185.749.500 đồng. Trong đó, tiền gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 20/9/2017 là 65.749.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và vợ chồng ông T bà N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông N và bà S còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian và số tiền gốc còn phải thi hành án.

2. Về án phí: Ông N và bà S phải chịu 6.501.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đã xét giảm 30% án phí cho đương sự). Trả lại cho ông T 5.377.000 đồng, là số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013137 ngày 17/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà N, bà S có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án là ngày 20/9/2017; bị đơn ông N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./-

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa